

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

0104000473

Ngày 19 tháng 9 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 03/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 02 năm 2013. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Minh Châu
Ông Phan Phương Anh
Ông Quách Mạnh Hào

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh

Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền
Bà Lê Thị Mỹ Linh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính giữa niên độ”) được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 36. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được một công ty khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 02 năm 2013.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh có liên quan không được kiểm toán hay soát xét, và do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận hay bất kỳ hình thức bảo đảm nào đối với các thông tin này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-110/1



Trần Đình Vĩnh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B01a - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		66.970.362.787	55.512.680.137
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.227.871.131	36.962.979.934
1. Tiền	111		10.727.871.131	1.962.979.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.500.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.172.853.324	15.086.295.288
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.301.770.000	21.721.569.088
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.128.916.676)	(6.635.273.800)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.539.069.722	3.378.144.645
1. Phải thu khách hàng	131	7	8.351.235.832	1.142.526.031
2. Trả trước cho người bán	132		1.516.983.389	1.512.560.889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	161.292.020	178.344.043
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	1.480.766.815	1.373.272.357
5. Các khoản phải thu khác	135	10	166.291.666	308.941.325
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.137.500.000)	(1.137.500.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.568.610	85.260.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.448.610	45.140.270
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.120.000	40.120.000
Tài sản dài hạn	200		69.112.012.227	63.279.575.309
Tài sản cố định	220		186.047.007	102.772.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	186.047.007	100.549.939
<i>Nguyên giá</i>	222		2.587.284.553	2.929.228.753
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.401.237.546)	(2.828.678.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	2.222.236
<i>Nguyên giá</i>	228		61.739.800	61.739.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(61.739.800)	(59.517.564)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13	68.811.600.000	63.111.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68.811.600.000	63.111.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		114.365.220	65.203.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72.621.840	26.644.801
3. Tài sản dài hạn khác	268		41.743.380	38.558.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.082.375.014	118.792.255.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN	300			
Nợ ngắn hạn	310		20.283.698.749	8.717.990.411
2. Phải trả người bán	312		85.278.696	244.333.119
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	11.686.265.598	968.166.025
5. Phải trả người lao động	315		934.158.594	1.344.464.102
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	589.787.292	701.729.179
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.988.208.569	5.459.297.986
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.798.676.265	110.074.265.035
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	16	(29.540.200.000)	(29.540.200.000)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.420.501.341	9.391.323.392
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.452.929.110	5.982.318.802
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.365.445.814	24.140.822.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.082.375.014	118.792.255.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
5. Ngoại tệ các loại	005		4.971.333	2.651.953
USD			11.855	11.855
JPY			4.959.478	2.640.098
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		90.325.880.000	88.475.880.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	17	23.673.026.965	7.814.922.063
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		23.673.026.965	7.814.922.063
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	796.781.140.860	530.403.700.900
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		796.781.140.860	530.403.700.900
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	19	3.186.726.249	147.605.512.800
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	20	2.589.309.573	205.571.191

Người lập:



Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
1. Doanh thu	21		7.810.453.661	23.822.567.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh			7.810.453.661	23.822.567.296
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22		(5.354.098.426)	(5.823.233.871)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh			2.456.355.235	17.999.333.425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23		15.377.956.789	3.863.619.220
7. Chi phí tài chính	24		354.628.036	(8.178.735.977)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(769.970.317)	(694.492.906)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			17.418.969.743	12.989.723.762
10. Thu nhập khác			287.272.727	78.009.818
11. Chi phí khác			-	(111.639)
12. Lợi nhuận khác	26		287.272.727	77.898.179
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			17.706.242.470	13.067.621.941
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27		(3.608.200.932)	(2.508.690.645)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN			14.098.041.538	10.558.931.296
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		1.837	1.160

Người lập:



Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a - CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.386.775.205	17.536.878.246
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(2.247.402.596)	(1.898.012.749)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.057.316.431)	(2.578.083.573)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.330.367.045)	(1.479.487.725)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.747.193.825	3.214.800.942
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.907.553.590)	(4.887.958.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.591.329.368	9.908.136.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(196.966.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	250.000.000	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(27.500.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	27.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	(54.210.457.597)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.427.000.000	59.505.926.873
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.167.324.496	3.587.672.065
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		188.333.333	516.006.944
9. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(16.730.000)	(2.438.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.818.961.829	9.396.710.058
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	10.000.000.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	(29.175.429.900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.138.200.000)	(15.441.000.000)
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		-	100.071.540
8. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(7.200.000)	(14.698.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.145.400.000)	(34.531.056.406)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a - CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.264.891.197	(15.226.209.725)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.962.979.934	43.446.653.394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.227.871.131	28.220.443.669

Người lập:



Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

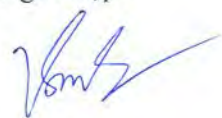
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a – CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2012	1/1/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		30/6/2012 (Chưa soát xét)	30/6/2013
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ	(10.000.000.000)	(29.540.200.000)	(29.540.200.000)	10.000.000.000	-	-	(29.540.200.000)	(29.540.200.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.453.260	-	71.540	(13.524.800)	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	9.391.323.392	9.391.323.392	-	-	1.029.177.949	-	9.391.323.392	10.420.501.341
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.816.336.358	5.982.318.802	414.145.282	(142.451.088)	1.852.520.308	(381.910.000)	6.088.030.552	7.452.929.110
Lợi nhuận chưa phân phối	12.456.280.843	24.140.822.841	17.555.201.556	(15.895.287.238)	14.098.041.538	(10.873.418.565)	14.116.195.161	27.365.445.814
	117.677.393.853	110.074.265.035	(11.470.781.622)	(6.051.263.126)	16.979.739.795	(11.255.328.565)	100.155.349.105	115.798.676.265

Người lập:



Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/UBCK – GPĐQLQ ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam, Quỹ đầu tư Cổ phần MB Capital 1, Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam, quản lý vốn cho các nhà đầu tư ủy thác và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Chi tiết về các quỹ đầu tư đang được Công ty quản lý như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	Quỹ thành viên
3	Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1	Quỹ thành viên
4	Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam	Quỹ đại chúng dạng mở

Công ty có trụ sở chính tại tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn cổ phần của Công ty là 100.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 100.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 23 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 22 nhân viên), trong đó có 8 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Phan Phương Anh	00049/QLQ	27/02/2009	Tổng Giám đốc
Trương Thị Hương Trà	00064/QLQ	27/02/2009	Giám đốc Phát triển Kinh doanh
Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009	Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ
Vũ Thị Bình	000664/QLQ	29/06/2010	Giám đốc Phân tích
Vũ Thành Trung	000782/QLQ	02/11/2011	Giám đốc đầu tư
Ngô Long Giang	000824/QLQ	26/03/2012	Giám đốc đầu tư
Nguyễn Đức Hải	000827/QLQ	26/03/2012	Giám đốc đầu tư

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

(b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Quyết định 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(d) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

(a) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 năm
• Phương tiện vận chuyển	5 năm
• Tài sản khác	3 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nếu có). Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

(i) Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng với các chi phí mua (nếu có). Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty phản ánh theo giá gốc.

(h) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(j) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(k) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(l) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(i) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(iv) Quỹ phát triển kinh doanh

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(n) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Để được ghi nhận, doanh thu cần đáp ứng được những tiêu chuẩn cụ thể sau:

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

(ii) Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(p) **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(q) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Giám đốc xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	285.717.395	247.639.660
Tiền gửi ngân hàng	42.942.153.736	36.715.340.274
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>10.442.153.736</i>	<i>1.715.340.274</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
	43.227.871.131	36.962.979.934

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 1.308 triệu VND (31 tháng 12 năm 2012: 884 triệu VND).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.071.428	19.301.770.000	2.671.428	21.721.569.088
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>2.071.428</i>	<i>19.301.770.000</i>	<i>2.671.428</i>	<i>21.721.569.088</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.128.916.676)		(6.635.273.800)
	2.071.428	13.172.853.324	2.671.428	15.086.295.288

7. Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu về giao dịch chứng khoán	3.302.500.000	1.137.500.000
Đặt cọc mua chứng khoán	5.034.444.444	-
Phải thu khác của khách hàng	14.291.388	5.026.031
	8.351.235.832	1.142.526.031

8. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu Ngân hàng TMCP Quân đội	151.292.020	148.600.817
Phải thu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	10.000.000	22.903.226
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	6.840.000
	161.292.020	178.344.043

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	907.870.965	1.011.664.195
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	572.895.850	274.919.275
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	86.688.887
	<u>1.480.766.815</u>	<u>1.373.272.357</u>

10. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu lãi tiền gửi	71.291.666	86.750.000
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	222.191.325
	<u>166.291.666</u>	<u>308.941.325</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.061.464.553	1.856.599.200	11.165.000	2.929.228.753
Tăng trong kỳ	196.966.000	-	-	196.966.000
Thanh lý/nhượng bán	-	(538.910.200)	-	(538.910.200)
Số dư cuối kỳ	<u>1.258.430.553</u>	<u>1.317.689.000</u>	<u>11.165.000</u>	<u>2.587.284.553</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.026.799.083	1.790.714.731	11.165.000	2.828.678.814
Khấu hao trong kỳ	45.584.463	65.884.469	-	111.468.932
Thanh lý/nhượng bán	-	(538.910.200)	-	(538.910.200)
Số dư cuối kỳ	<u>1.072.383.546</u>	<u>1.317.689.000</u>	<u>11.165.000</u>	<u>2.401.237.546</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	34.665.470	65.884.469	-	100.549.939
Số dư cuối kỳ	<u>186.047.007</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.047.007</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 2.322.179.573 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2012: 1.483.157.773 VND).

Năm kết thúc 31/12/2012

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.061.464.553	3.584.997.659	11.165.000	4.657.627.212
Thanh lý/nhượng bán	-	(1.728.398.459)	-	(1.728.398.459)
Số dư cuối năm	1.061.464.553	1.856.599.200	11.165.000	2.929.228.753
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	916.867.802	2.181.064.178	11.165.000	3.109.096.980
Khấu hao trong năm	109.931.281	525.887.586	-	635.818.867
Thanh lý/nhượng bán	-	(916.237.033)	-	(916.237.033)
Số dư cuối năm	1.026.799.083	1.790.714.731	11.165.000	2.828.678.814
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	144.596.751	1.403.933.481	-	1.548.530.232
Số dư cuối năm	34.665.470	65.884.469	-	100.549.939

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	61.739.800	61.739.800
Số dư cuối kỳ/năm	61.739.800	61.739.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ/năm	59.517.564	54.184.236
Khấu hao trong kỳ/năm	2.222.236	5.333.328
Số dư cuối kỳ/năm	61.739.800	59.517.564
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	2.222.236	7.555.564
Số dư cuối kỳ/năm	-	2.222.236

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản đầu tư dài hạn của Công ty bao gồm:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.961.160	68.811.600.000	6.176.160	63.111.600.000
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>6.961.160</i>	<i>68.811.600.000</i>	<i>6.176.160</i>	<i>63.111.600.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	6.961.160	68.811.600.000	6.176.160	63.111.600.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	3.152.531.356	874.697.469
Thuế thu nhập cá nhân	49.306.675	82.857.534
Các loại thuế khác (ii)	8.484.427.567	10.611.022
	11.686.265.598	968.166.025

(i) Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	874.697.469	45.644.870
Số thuế phải nộp trong kỳ/năm	3.608.200.932	4.824.286.939
Số thuế đã nộp trong kỳ/năm	(1.330.367.045)	(3.995.234.340)
Số dư cuối kỳ/năm	3.152.531.356	874.697.469

(ii) Bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà đầu tư nhận được từ cổ tức Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1 trả trong kỳ là 8.474.377.648 VND (31 tháng 12 năm 2012: 0 VND).

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	36.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	589.787.292	665.729.179
	589.787.292	701.729.179

16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	2.326.000	23.260.000.000	2.326.000	23.260.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.326.000	23.260.000.000	2.326.000	23.260.000.000
	2.326.000	23.260.000.000	2.326.000	23.260.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	7.674.000	76.740.000.000	7.674.000	76.740.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.674.000	76.740.000.000	7.674.000	76.740.000.000
	7.674.000	76.740.000.000	7.674.000	76.740.000.000

Tình hình biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Năm kết thúc 31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.326.000	29.540.200.000	1.000.000	10.000.000.000
Tăng trong kỳ/năm	-	-	2.326.000	29.540.200.000
Giảm trong kỳ/năm	-	-	(1.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	2.326.000	29.540.200.000	2.326.000	29.540.200.000

17. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.814.922.063	3.768.324.274
Số tăng trong kỳ/năm	834.983.066.197	6.071.284.826.689
Số giảm trong kỳ/năm	(819.124.961.295)	(6.067.238.228.900)
Số dư cuối kỳ/năm	23.673.026.965	7.814.922.063

18. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ phiếu niêm yết	120.675.701.500	51.599.440.900
Cổ phiếu không niêm yết	468.954.559.360	366.304.260.000
Tiền gửi có kỳ hạn	206.900.000.000	112.500.000.000
Chứng khoán phái sinh	250.880.000	-
	796.781.140.860	530.403.700.900

19. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu bán chứng khoán	303.750	1.349.530.663
Phải thu tiền cổ tức	2.732.400.000	-
Đặt cọc mua chứng khoán	-	110.690.299.360
Phải thu lãi tiền gửi	254.022.499	404.302.777
Phải thu khác	200.000.000	35.161.380.000
	3.186.726.249	147.605.512.800

20. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.035.013.274	-
Phải trả phí quản lý	503.195.579	171.504.043
Phải trả ngân hàng lưu ký	36.809.332	29.041.117
Phải trả khác	14.291.388	5.026.031
	2.589.309.573	205.571.191

21. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	5.715.072.059	6.422.086.400
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.834.074.468	8.984.916.173
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	7.862.250.000
Doanh thu khác	261.307.134	553.314.723
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	7.810.453.661	23.822.567.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	7.810.453.661	23.822.567.296

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Chi phí lương, phụ cấp, bảo hiểm	3.439.181.183	2.474.918.257
Chi phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	745.266.333	912.900.908
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	136.325.560	102.538.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.691.168	411.069.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.995.048	1.368.492.012
Chi phí khác	264.639.134	553.314.723
	5.354.098.426	5.823.233.871

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	141.518.966
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	15.155.179.012	3.206.093.310
Doanh thu hoạt động tài chính khác	222.777.777	516.006.944
	15.377.956.789	3.863.619.220

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	127.799.088	18.672.272.030
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(506.357.124)	(10.527.013.448)
Chi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	6.274.046
Chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán	16.730.000	27.203.349
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.200.000	-
	<u>(354.628.036)</u>	<u>8.178.735.977</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.954.611	652.651.339
Thuế, phí và lệ phí	49.308.000	7.750.000
Chi phí khác	486.707.706	34.091.567
	<u>769.970.317</u>	<u>694.492.906</u>

26. Lợi nhuận khác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Thu nhập khác	287.272.727	78.009.818
Chi phí khác	-	(111.639)
	<u>287.272.727</u>	<u>77.898.179</u>

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.608.200.932	2.508.690.645

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	17.706.242.470	13.067.621.941
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	38.691.660	39.977.286
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.604.555.375)	(564.146.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	15.140.378.755	12.543.453.227
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	15.140.378.755	12.543.453.227
Thuế TNDN phải trả trong kỳ	3.608.200.932	2.508.690.645
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	874.697.469	45.644.870
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.330.367.045)	(1.479.487.725)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.152.531.356	1.074.847.790

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế TNDN. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 đến 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 20%.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 14.098.041.538 VND (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 10.558.931.296 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 7.674.000 cổ phiếu (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 9.099.390 cổ phiếu), được tính như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.098.041.538	10.558.931.296
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	7.674.000	9.099.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.837	1.160

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ/năm và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số dư tại ngày	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Tiền gửi tại MB	42.880.377.072	36.607.446.896
Các khoản phải thu MB	151.292.020	148.600.817
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	41.404.973	41.030.176
Phải thu từ các hợp đồng, dịch vụ	5.044.444.444	22.903.226
	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Thu nhập từ lãi và phí từ MB	1.548.124.237	8.532.304.394
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Thu nhập từ lãi và phí từ MBS	283.152.574	702.085.229

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Chưa soát xét)
Lương và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc	715.195.238	513.954.839

30. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	30/6/2013	31/12/2012
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,79	53,27
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,14	0,09
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	49,21	46,73
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	180,50	50,29
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,17	18,70
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,36	17,33
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	14,91	7,34
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,78	5,97
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,16	0,09
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	3,30	6,37
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,13	4,24

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban quản lý giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	42.942.153.736	36.715.340.274
Các khoản phải thu - gộp	(iii)	11.676.569.722	4.515.644.645
		54.618.723.458	41.230.984.919

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục số dư tiền gửi tại các ngân hàng trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	10.539.069.722	3.378.144.645
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	-	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.137.500.000	1.137.500.000
	11.676.569.722	4.515.644.645

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	85.278.696	-	-	-	-	85.278.696
Phải trả khác	589.787.292	-	-	-	-	589.787.292
	675.065.988	-	-	-	-	675.065.988
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Phải trả người bán	244.333.119	-	-	-	-	244.333.119
Phải trả khác	701.729.179	-	-	-	-	701.729.179
	946.062.298	-	-	-	-	946.062.298

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể do tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 Công ty chỉ nắm giữ số ngoại tệ có giá trị tương đương 1.312.061.542 VND (31 tháng 12 năm 2012: 883.813.182 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.308.428.712	883.813.182

Tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
JPY/VND	213,54	241,24
USD/VND	21.036,00	20.828,00

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế VND
30/6/2013	
USD (mạnh thêm 8%)	21.685.372
JPY (yếu đi 5%)	(50.430.806)
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 8%)	21.470.951
JPY (yếu đi 5%)	(30.328.441)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2013, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

(e) *Giá trị hợp lý*

(i) *So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu nắm giữ để kinh doanh	19.301.770.000	13.172.853.324	21.721.569.088	15.086.295.288
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Chứng khoán chưa niêm yết	68.811.600.000	68.811.600.000	63.111.600.000	63.111.600.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.227.871.131	43.227.871.131	36.962.979.934	36.962.979.934
Phải thu khách hàng	8.351.235.832	(*)	1.142.526.031	(*)
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	1.480.766.815	(*)	1.373.272.357	(*)
Phải thu các bên liên quan	161.292.020	(*)	178.344.043	(*)
Phải thu khác	166.291.666	(*)	308.941.325	(*)
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	30.568.610	(*)	85.260.270	(*)
Các tài sản tài chính dài hạn khác	114.365.220	(*)	65.203.134	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
Phải trả người bán	85.278.696	(*)	244.333.119	(*)
Phải trả khác	589.787.292	(*)	701.729.179	(*)

(*) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã kiểm toán trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2012 (Phân loại lại) VND	31/12/2012 (Như đã trình bày trước đây) VND
Tiền	1.962.979.934	36.962.979.934
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-

33. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 20% với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Thuế thu nhập của Công ty được tính toán định kỳ hàng quý và quyết toán vào cuối năm.

(b) Lợi nhuận phân phối

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

(c) Tiền thưởng

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên. Các khoản tiền thưởng này sẽ được công bố và ghi nhận vào cuối năm (nếu có).

Người lập:



Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013